

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Trung tâm hành chính xã Phú Giáo, xã Phú Giáo,

Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 3701815415

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.433.976.620	98.117.566.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.404.723.647	5.845.866.347
1. Tiền	111		4.404.723.647	5.845.866.347
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	65.000.000.000	60.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.292.302.827	24.896.697.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	21.349.496.366	24.360.155.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		614.341.561	563.837.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	2.076.484.364	1.720.723.244
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.748.019.464)	(1.748.019.464)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.516.346.647	5.439.276.888
1. Hàng tồn kho	141		3.516.346.647	5.439.276.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.220.603.499	1.935.726.278
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	3.939.367.380	1.818.700.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	281.236.119	117.025.505
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.908.201.425	158.834.522.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Trung tâm hành chính xã Phú Giáo, xã Phú
Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		147.194.765.060	153.680.688.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	147.194.765.060	153.680.688.334
- Nguyên giá	222		343.650.241.889	343.361.009.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.455.476.829)	(189.680.321.152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.713.436.365	5.153.834.473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.713.436.365	5.153.834.473
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		

1815
CÔNG
CỔ P
NG L
BÌNH
PHÚ GIÁO

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Trung tâm hành chính xã Phú Giáo, xã Phú
Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		252.342.178.045	256.952.089.343
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.913.575.045	70.297.429.101
I. Nợ ngắn hạn	310		28.491.226.272	41.092.080.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	272.397.295	2.485.772.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340.267.947	154.003.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		25.936.000	25.936.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	7.822.563.032	10.272.964.269
5. Phải trả người lao động	315		917.817.611	1.626.411.012
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	224.700.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	305.980.208	740.768.540
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	17.150.000.000	22.775.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.431.564.179	3.011.224.691
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		28.422.348.773	29.205.348.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	28.422.348.773	29.205.348.773
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.428.603.000	186.654.660.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		

15-
TỶ
AN
NG
DƯỠI
-TP.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		298.712.222	298.712.222
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	(26.000.000)	(26.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.708.573.274	37.708.573.274
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.563.687.504	41.789.744.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		41.789.744.746	10.877.944.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.773.942.758	30.911.800.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252.342.178.045	256.952.089.343

Phê duyệt, Ngày 22 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Long

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.997.280.118	21.685.632.483	26.997.280.118	21.685.632.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.997.280.118	21.685.632.483	26.997.280.118	21.685.632.483
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.583.309.317	13.884.366.090	14.583.309.317	13.884.366.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.413.970.801	7.801.266.393	12.413.970.801	7.801.266.393
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	451.792.438	189.603.263	451.792.438	189.603.263
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	170.386.235	311.741.886	170.386.235	311.741.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		170.386.235	311.741.886	170.386.235	311.741.886
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	164.780.974	222.180.114	164.780.974	222.180.114
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.174.723.894	2.292.834.095	2.174.723.894	2.292.834.095
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		10.355.872.136	5.164.113.561	10.355.872.136	5.164.113.561
12. Thu nhập khác	31	VI.7	612.272.727	208.292.792	612.272.727	208.292.792
13. Chi phí khác	32	VI.8	716.415		716.415	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		611.556.312	208.292.792	611.556.312	208.292.792
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.967.428.448	5.372.406.353	10.967.428.448	5.372.406.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.193.485.690	1.074.481.271	2.193.485.690	1.074.481.271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.773.942.758	4.297.925.082	8.773.942.758	4.297.925.082
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Trung tâm hành chính xã Phú Giáo, xã Phú
Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh

Người lập

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

Phê duyệt, Ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Long

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.819.830.776	27.511.426.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.981.689.493)	(3.028.703.218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.197.921.541)	(2.397.398.435)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(170.386.235)	(311.741.886)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.514.872.636)	(5.207.755.318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.006.524.719	1.223.513.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.777.628.290)	(9.884.326.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.183.857.300	7.905.014.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		(3.726.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.000.000.000)	(5.003.726.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.625.000.000)	(3.625.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.625.000.000)	(3.625.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.441.142.700)	(723.711.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.845.866.347	9.594.290.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

54
37
PH
LÂN
HT
IAO

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	4.404.723.647	8.870.578.932

Người lập

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Quách Thế Vương

Phê duyệt, Ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Long

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

15-
Y
ÁN
NG
Ư
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	137.297.298	349.694.744
Tiền gửi không kỳ hạn	4.267.426.349	5.496.171.603
Cộng	4.404.723.647	5.845.866.347

Từ ngày 01/01/2026, chế độ kế toán thay đổi từ thông tư 200/2014/TT-BTC sang áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC, nên số đầu năm của chỉ tiêu trên được quy đổi theo chế độ kế toán hiện hành để có cơ sở so sánh. Đồng thời Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cũng được quy đổi theo chế độ kế toán hiện hành.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	25.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	-
Cộng	65.000.000.000	60.000.000.000

Từ ngày 01/01/2026, chế độ kế toán thay đổi từ thông tư 200/2014/TT-BTC sang áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC, nên số đầu năm của chỉ tiêu trên được quy đổi theo chế độ kế toán hiện hành để có cơ sở so sánh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Vân	5.040.000.000	6.840.000.000
Công ty TNHH MTV Giống Gia Cầm Vietswan	5.920.000.000	5.251.000.000
Công ty TNHH MTV Giống Gia Súc Vietswan	-	2.550.000.000
Bà Võ Thị Kim Ghi	8.918.709.678	8.198.709.678
Các khách hàng khác	1.470.786.688	1.520.445.804
Cộng	21.349.496.366	24.360.155.482

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua mũ cao su từ các cá nhân	184.000.000	164.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Bắc Trung Nam	-	98.415.000
Hộ Kinh Doanh Đào Văn Cường	108.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	322.341.561	301.422.761
Cộng	614.341.561	563.837.761

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	738.194.254	738.194.254
Phải thu tiền thuê đất	775.684.552	604.459.452

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	130.486.301
Tạm ứng	531.174.950	247.556.701
Phải thu khác	31.430.608	-
Kinh phí công đoàn	-	26.536
Cộng	2.076.484.364	1.720.723.244

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	562.153.146	566.956.410
Công cụ, dụng cụ	56.022.647	60.556.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.734.002.904	4.668.005.718
Giá mua hàng hóa	164.167.950	143.757.841
Cộng	3.516.346.647	5.439.276.888

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối quý
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	982.181.277	2.945.884.130	1.054.280.396	2.873.785.011
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	836.519.496	409.129.630	180.066.757	1.065.582.369
Chi phí chờ phân bổ kết chuyển một lần	-	147.137.551	147.137.551	-
Cộng	1.818.700.773	3.502.151.311	1.381.484.704	3.939.367.380

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	244.225.950.600	6.467.496.113	5.423.947.576	86.245.732.143	389.927.364	607.955.690	343.361.009.486
Tăng trong năm	-	-	291.133.777	-	-	-	291.133.777
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	291.133.777	-	-	-	291.133.777
Giảm trong năm	-	-	-	(1.901.374)	-	-	(1.901.374)
Thanh lý	-	-	-	(1.901.374)	-	-	(1.901.374)
Số cuối quý	244.225.950.600	6.467.496.113	5.715.081.353	86.243.830.769	389.927.364	607.955.690	343.650.241.889
Hết khấu hao còn sử dụng	7.396.588.153	2.819.770.830	2.718.352.375	-	389.927.364	111.723.885	13.436.362.607
Đang thế chấp	-	-	-	55.503.179.970	-	-	55.503.179.970
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	148.167.505.491	4.493.007.127	3.697.420.745	32.597.432.203	389.927.364	335.028.222	189.680.321.152
Tăng trong năm	5.395.047.708	89.253.522	110.890.890	1.156.336.923	-	24.811.593	6.776.340.636
Khấu hao trong năm	5.395.047.708	89.253.522	110.890.890	1.156.336.923	-	24.811.593	6.776.340.636
Giảm trong năm	-	-	-	(1.184.959)	-	-	(1.184.959)
Thanh lý	-	-	-	(1.184.959)	-	-	(1.184.959)
Số cuối quý	153.562.553.199	4.582.260.649	3.808.311.635	33.752.584.167	389.927.364	359.839.815	196.455.476.829
Đang thế chấp	-	-	-	23.052.644.783	-	-	23.052.644.783
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	96.058.445.109	1.974.488.986	1.726.526.831	53.648.299.940	-	272.927.468	153.680.688.334
Số cuối quý	90.663.397.401	1.885.235.464	1.906.769.718	52.491.246.602	-	248.115.875	147.194.765.060
Đang thế chấp	-	-	-	32.450.535.187	-	-	32.450.535.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tình hình tăng giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng do đầu tư, mua sắm	Kết chuyển tăng tài sản	Tại ngày 31/3/2026
Xây dựng cơ bản	5.153.834.473	562.247.138	(2.645.246)	5.713.436.365
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	291.133.777	(291.133.777)	-
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	-	213.200.000	(213.200.000)	-
Cộng	5.153.834.473	1.066.580.915	(506.979.023)	5.713.436.365

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng đối tượng như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vườn cây Cao su 2023	1.612.779.805	1.571.926.634
Vườn cây Cao su 2025.	77.766.922	59.775.297
Vườn cây Vú sữa 2025	3.250.000	3.250.000
Vườn cây Chanh 2024	1.767.978.209	1.540.300.747
Vườn Sầu riêng 2021	1.886.361.141	1.732.801.343
Vườn cây Chanh 2025	262.222.119	180.083.033
Vườn cây Măng cụt 2024	45.240.054	45.240.054
Vườn cây Bưởi 2016 (trồng dặm)	57.838.115	20.457.365
Cộng	5.713.436.365	5.153.834.473

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Thị Xương	-	2.142.000.000
Mua mủ cao su từ các cá nhân	-	69.896.891
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư phát triển dịch vụ Phúc Thịnh – trạm xăng dầu Phước Vĩnh	110.060.320	92.271.800
Các nhà cung cấp khác	162.336.975	181.604.125
Cộng	272.397.295	2.485.772.816

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Vân	308.000.000	154.000.000
Các khách hàng khác	32.267.947	3.000
Cộng	340.267.947	154.003.000

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	443.166.259	1.791.720.244	(1.417.930.137)	-	816.956.366
Thuế TNDN	-	6.453.513.946	2.193.485.690	(6.514.872.636)	-	2.132.127.000
Thuế TNCN	117.025.505	-	75.781.445	(239.992.059)	281.236.119	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.361.385.622	2.755.002.883	(1.242.908.839)	-	4.873.479.666
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.898.442	-	(14.898.442)	-	-
Cộng	117.025.505	10.272.964.269	6.815.990.262	(9.430.602.113)	281.236.119	7.822.563.032

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Đào Văn Cường	224.700.000	-
Cộng	224.700.000	-

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	25.936.000	25.936.000
Cộng	25.936.000	25.936.000

15. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	305.980.208	740.768.540
Phải trả khác	213.393.541	240.768.541
Nhận ký quỹ	92.586.667	499.999.999
Dài hạn	28.422.348.773	29.205.348.773
Nhận ký quỹ	28.422.348.773	29.205.348.773
Cộng	28.728.328.981	29.946.117.313

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	12.875.000.000	9.900.000.000	22.775.000.000
Tiền vay nhận được	-	-	-
Tiền vay đã trả trong năm	(5.625.000.000)	-	(5.625.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả	-	-	-
Số cuối quý	7.250.000.000	9.900.000.000	17.150.000.000

Chi tiết nợ vay như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	7.250.000.000 (*)	12.875.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	7.250.000.000 (*)	12.875.000.000
Vay dài hạn	9.900.000.000 (*)	9.900.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	9.900.000.000 (*)	9.900.000.000
Cộng	17.150.000.000	22.775.000.000

(*) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 09/2018/HĐTD-DH-UTNo ngày 06/06/2018:

- Số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 VND;

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 224.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Lãi suất: 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mủ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.8 & mục V.9);
- Số dư tại ngày 31/3/2026 là 500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2018/HĐTD-TDH-UTNo ngày 24/10/2018:

- Số tiền vay tối đa: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 160.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Lãi suất: 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mủ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.8 & mục V.9);
- Số dư tại ngày 31/3/2026 là 3.750.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ủy thác phát triển sản xuất nông nghiệp số 03/2020/HĐTD-DH-UTNo ngày 15/07/2020:

- Số tiền vay tối đa: 30.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái;
- Thời hạn vay: 96 tháng;
- Lãi suất: 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mủ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.8 & mục V.9);
- Số dư tại ngày 31/3/2026 là 12.900.000.000 VND.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	1.355.879.651	-	698.525.499	657.354.152
Quỹ phúc lợi	1.381.690.583	-	856.323.420	525.367.163
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	273.654.457	-	24.811.593	248.842.864
Cộng	3.011.224.691	-	1.579.660.512	1.431.564.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	106.883.630.000	298.712.222	(26.000.000)	37.708.573.274	24.781.438.446	169.646.353.942
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.911.800.735	30.911.800.735
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(13.903.494.435)	(13.903.494.435)
Số dư cuối năm trước	106.883.630.000	298.712.222	(26.000.000)	37.708.573.274	41.789.744.746	186.654.660.242
Số dư đầu năm nay	106.883.630.000	298.712.222	(26.000.000)	37.708.573.274	41.789.744.746	186.654.660.242
Lãi năm nay	-	-	-	-	8.773.942.758	8.773.942.758
Số dư cuối quý nay	106.883.630.000	298.712.222	(26.000.000)	37.708.573.274	50.563.687.504	195.428.603.000

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	999.118.953	833.349.449
Doanh thu bán các thành phẩm	8.222.342.989	6.612.292.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.775.818.176	14.239.990.903
Doanh thu thuần	26.997.280.118	21.685.632.483

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	741.476.722	662.790.142
Giá vốn bán các thành phẩm	5.726.262.981	3.705.618.188
Giá vốn dịch vụ	8.115.569.614	9.515.957.760
Cộng	14.583.309.317	13.884.366.090

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.792.438	189.603.263
Cộng	451.792.438	189.603.263

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	170.386.235	311.741.886
Cộng	170.386.235	311.741.886

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	142.166.000	222.180.114
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.534.272	-
Chi phí bằng tiền khác	18.080.702	-
Cộng	164.780.974	222.180.114

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.187.918.009	1.149.641.517
Chi phí vật liệu quản lý	10.500.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.741.396	56.708.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.617.862	156.305.327
Thuế, phí và lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.580.234	24.384.386
Chi phí bằng tiền khác	767.366.393	899.794.331
Cộng	2.174.723.894	2.292.834.095

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hỗ trợ quản lý bảo vệ trang trại và chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cây trồng	9.772.727	9.772.727
Xử lý tài sản nhập kho	-	16.394.140
Thu nhập từ hợp đồng giao khoán	-	173.863.636
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.222.291
Thu tiền nộp phạt quá hạn thanh toán tiền hợp đồng	-	7.039.998
Chuyển tiền đặt cọc sang thu nhập khác do khách hàng thanh lý trước hạn hợp đồng giao khai thác vườn cây Điều 2014, 2015	300.000.000	-
Thu tiền bồi thường hợp đồng giao khai thác vườn cây Điều năm 2014, 2015	300.000.000	-
Thu nhập từ bán cây tầm vong	2.500.000	-
Cộng	612.272.727	208.292.792

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	716.415	-
Cộng	716.415	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.193.485.690	1.074.481.271
Cộng	2.193.485.690	1.074.481.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Giữa niên độ quý I năm 2026

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2025.

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Quách Thế Vương

Kế toán trưởng



Quách Thế Vương

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Long